

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 20.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người uỷ quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.


Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có giá trị từ ngày ký giấy uỷ quyền cho đến khi có văn bản quy định khác.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thái Cường	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trần Tuấn Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Tạ Minh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính giữa niên độ riêng và hợp nhất năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 20/TASA-UQ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Số: 342 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi : Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.610.791.405	121.542.055.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.534.988.228	76.876.290.511
1. Tiền	111		11.534.988.228	28.852.457.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	48.023.833.428
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.485.113.024	37.737.814.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	29.355.608.302	24.694.944.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.337.133.783	3.360.845.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.792.370.939	9.682.025.345
III. Hàng tồn kho	140	7	4.400.859.640	4.399.431.936
1. Hàng tồn kho	141		4.400.859.640	4.399.431.936
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.189.830.513	2.528.518.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.265.266.254	538.789.038
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.492.984.945	1.385.783.840
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	14	431.579.314	603.945.284
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.086.426.119	104.893.489.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.886.839.293	4.791.711.890
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.472.000.000	2.472.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.295.943.318	2.319.711.890
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(881.104.025)	-
II. Tài sản cố định	220		88.183.975.839	85.167.378.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	81.657.956.690	78.426.747.803
- Nguyên giá	222		191.468.877.853	183.532.856.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.810.921.163)	(105.106.108.679)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	6.526.019.149	6.740.630.611
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.892.785.807)	(5.678.174.345)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	843.582.726	901.964.791
- Nguyên giá	231		2.429.441.525	2.429.441.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.585.858.799)	(1.527.476.734)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.657.329.838	5.781.347.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.657.329.838	5.781.347.408
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.514.698.423	8.251.087.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.134.940.637	2.105.252.894
2. Lợi thế thương mại	269	12	5.379.757.786	6.145.834.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		220.697.217.524	226.435.545.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.307.102.318	17.945.380.512
I. Nợ ngắn hạn	310		19.661.595.737	13.138.548.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10.043.745.560	7.139.453.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549.115.305	461.782.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.708.512.732	1.618.847.544
4. Phải trả người lao động	314		1.301.158.481	1.205.131.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.380.910.973	166.311.750
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.090.911	15.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.485.994.141	2.117.292.109
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177.067.634	414.637.972
II. Nợ dài hạn	330		4.645.506.581	4.806.832.301
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	4.380.090.000	4.504.490.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		265.416.581	302.342.301
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		196.390.115.206	208.490.164.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	196.390.115.206	208.490.164.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.110.000.000	187.110.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.287.359.500	9.287.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.095.490.500)	(15.682.334.790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.582.778.899	6.435.343.114
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		521.734.052	259.392.390
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.570.987.308	20.656.393.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.624.719.316	5.959.692.966
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.946.267.992	14.696.700.291
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		412.745.947	424.011.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		220.697.217.524	226.435.545.021



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	77.462.748.750	77.347.508.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77.462.748.750	77.347.508.857
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	60.431.716.139	60.529.220.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.031.032.611	16.818.288.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.422.067.357	1.597.732.059
7. Chi phí tài chính	22		30.426.374	17.583.145
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		30.153.099	17.569.198
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	8.577.864.281	10.022.457.833
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		9.844.809.313	8.375.979.846
10. Thu nhập khác	31		304.773.594	861.336.006
11. Chi phí khác	32		14.025.175	886.303.757
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290.748.419	(24.967.751)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.135.557.732	8.351.012.095
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.207.461.342	2.499.938.430
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(36.925.720)	288.572.978
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.965.022.110	5.562.500.687
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7.946.267.992	5.556.939.653
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.754.118	5.561.034
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	475	321

Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	78.277.435.024	114.053.538.536
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(52.701.148.207)	(84.543.613.171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.077.027.624)	(8.446.699.256)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(30.153.099)	(17.569.198)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.380.318.825)	(3.174.806.564)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	57.544.497.497	92.929.194.971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(61.682.387.718)	(101.194.440.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.950.897.048	9.605.604.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.244.682.278)	(1.856.896.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	298.000.000	642.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.392.420.150	2.063.589.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.554.262.128)	848.693.148
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(6.413.155.710)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.328.040.000	2.612.840.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.328.040.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.325.188.914)	(17.519.148.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.738.344.624)	(14.906.308.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(13.341.709.704)	(4.452.011.042)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.876.290.511	72.026.993.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	407.421	2.365.972
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	63.534.988.228	67.577.348.676

Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/05/2018.

Công ty có trụ sở tại: Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 187.110.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 11 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11 người).

Hoạt động kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung); Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê container;
- Cho thuê xe có động cơ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh Hồ Chí Minh: Hạch toán độc lập;
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ: Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải: Công ty sở hữu 99,35% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Container Minh Thành: Công ty sở hữu 99,947% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải: Công ty sở hữu 99% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải: Công ty sở hữu 99,68% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên Hải Hà Nội: Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý (Tiếp theo)

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	04 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.876.851.138	5.738.396.472
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.039.700.227	1.842.731.240
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	239.203.758	215.266.772
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.158.549.557	2.222.854.492
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	217.515	29.537.328
Công ty TNHH Container Minh Thành	91.118.115	27.581.915
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	208.343.256	180.758.033
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.139.718.710	1.219.666.692
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.658.137.090	23.114.060.611
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.420.958.604	15.554.844.889
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.242.412.772	1.855.925.272
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	287.060.030	1.903.821.935
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	135.597.731	116.883.806
Công ty TNHH Container Minh Thành	277.414.804	724.349.598
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.887.189.420	2.129.433.110
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	407.503.729	828.802.001
Các khoản tương đương tiền (i)	52.000.000.000	48.023.833.428
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	52.000.000.000	48.023.833.428
Cộng	63.534.988.228	76.876.290.511

Ghi chú:

- i. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.121.849.662	474.746.490
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	22.740.502.816	19.775.813.470
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.425.516.792	1.316.356.432
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	-	103.199.001
Công ty TNHH Container Minh Thành	586.239.608	448.135.464
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.458.344.048	957.046.624
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2.023.155.376	1.619.646.605
Cộng	29.355.608.302	24.694.944.086

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	9.792.370.939	9.682.025.345
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.747.357.226	1.004.594.020
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4.876.214.396	4.983.537.872
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.753.524.862	1.783.750.802
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	1.436.946	48.536.946
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	29.872.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	364.500.000	386.500.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.049.337.509	1.445.233.205
Phải thu dài hạn khác	2.295.943.318	2.319.711.890
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	5.000.000	28.768.572
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	35.943.318	35.943.318
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.255.000.000	2.255.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Nguyên liệu, vật liệu	3.439.313	-	12.390.901	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	3.439.313	-	12.390.901	-
b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	385.021.590	-	385.021.590	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	385.021.590	-	385.021.590	-
c) Hàng hoá	4.012.398.737	-	4.002.019.445	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.947.929.163	-	2.947.929.163	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.064.469.574	-	1.054.090.282	-
Cộng	4.400.859.640	-	4.399.431.936	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	1.265.266.254	538.789.038
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	258.971.934	208.706.685
- Phân bổ công cụ dụng cụ	234.579.719	136.811.285
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	771.714.601	193.271.068
Dài hạn	2.134.940.637	2.105.252.894
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.093.727.313	1.130.154.443
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	719.750.834	703.782.935
- Đo đạc bản đồ, lập quy hoạch bãi	30.303.030	41.666.667
- Chi phí trả trước dài hạn khác	291.159.460	229.648.849

9. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	129.755.882.783	8.073.274.718	44.840.065.268	863.633.713	183.532.856.482
Mua trong kỳ	9.032.491.628	116.000.000	-	-	9.148.491.628
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	569.720.450	-	-	-	569.720.450
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.097.386.364)	-	(1.097.386.364)
Giảm khác	(487.095.762)	(108.995.670)	-	(88.712.911)	(684.804.343)
Số dư cuối kỳ	138.870.999.099	8.080.279.048	43.742.678.904	774.920.802	191.468.877.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	58.686.473.801	6.209.046.841	39.362.867.268	847.720.769	105.106.108.679
Khấu hao trong kỳ	4.460.414.509	140.040.610	1.831.658.589	5.616.336	6.437.730.044
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.048.113.213)	-	(1.048.113.213)
Giảm khác	(487.095.766)	(108.995.670)	-	(88.712.911)	(684.804.347)
Số dư cuối kỳ	62.659.792.544	6.240.091.781	40.146.412.644	764.624.194	109.810.921.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối kỳ	76.211.206.555	1.840.187.267	3.596.266.260	10.296.608	81.657.956.690
Số dư đầu kỳ	71.069.408.982	1.864.227.877	5.477.198.000	15.912.944	78.426.747.803

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 31.786.111.242 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 22.381.443.154 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.608.174.345	70.000.000	5.678.174.345
Khấu hao trong kỳ	214.611.462	-	214.611.462
Số dư cuối kỳ	5.822.785.807	70.000.000	5.892.785.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối kỳ	6.526.019.149	-	6.526.019.149
Số dư đầu kỳ	6.740.630.611	-	6.740.630.611

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 122.110.133 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 122.110.133 VND).

11. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.429.441.525	2.429.441.525
Tăng do phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	2.429.441.525	2.429.441.525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.527.476.734	1.527.476.734
Khấu hao trong kỳ	58.382.065	58.382.065
Số dư cuối kỳ	1.585.858.799	1.585.858.799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư cuối kỳ	843.582.726	843.582.726
Số dư đầu kỳ	901.964.791	901.964.791

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Container Minh Thành	5.379.757.786	6.145.834.420
Cộng	5.379.757.786	6.145.834.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	10.043.745.560	7.139.453.992
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	804.886.880	318.049.705
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	370.347.580	158.249.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	6.209.854.000	4.361.993.700
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	11.667.827	76.445.047
Công ty TNHH Container Minh Thành	4.950.000	4.950.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.271.718.300	873.398.832
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.370.320.973	1.346.367.708

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	256.795.002	2.994.402.307	3.353.030.810	337.292.305	235.458.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.945.284	616.781.398	2.207.461.342	1.380.318.825	84.789.009	924.767.640
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.271.144	485.467.836	332.452.692	-	198.286.288
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	700.000.000	1.064.562.000	1.424.060.000	9.498.000	350.000.000
Thuế môn bài	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
Cộng	603.945.284	1.618.847.544	6.770.893.485	6.508.862.327	431.579.314	1.708.512.732

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Giá trị quyết toán công trình đầu tư xây dựng cơ bản	3.649.487.273	-
Trích trước chi phí hoa hồng	731.423.700	166.311.750
Cộng	4.380.910.973	166.311.750

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.486.366.637	2.117.292.109
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	534.668.100	447.749.500
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	534.668.100	447.749.500
Các khoản phải trả phải nộp khác	951.698.537	1.669.542.609
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	329.040.184	763.427.897
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	78.660	24.307.513
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	116.574.700	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	-	25.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	149.813.927	502.193.787
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	356.191.066	354.613.412
Dài hạn	4.380.090.000	4.504.490.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	4.380.090.000	4.504.490.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3.000.000	3.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.100.900.000	4.221.300.000
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	57.190.000	61.190.000
- Công ty TNHH Container Minh Thành	219.000.000	219.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	6.294.093.751	-	24.365.867.017	517.985.954	211.892.971.432
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.696.700.291	29.646.714	14.726.347.005
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2018	-	-	-	174.438.601	474.111.845	(18.067.679.854)	-	(17.419.129.408)
Giảm khác	-	-	-	(33.189.238)	(214.719.455)	(338.494.197)	(123.621.630)	(710.024.520)
Số dư đầu kỳ này	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	6.435.343.114	259.392.390	20.656.393.257	424.011.038	208.490.164.509
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(6.413.155.710)	-	-	-	-	(6.413.155.710)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7.946.267.992	18.754.118	7.965.022.110
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	147.435.785	406.929.662	(13.477.032.728)	-	(12.922.667.281)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(144.588.000)	(554.641.213)	(30.019.209)	(729.248.422)
Số dư cuối kỳ này	187.110.000.000	9.287.359.500	(22.095.490.500)	6.582.778.899	521.734.052	14.570.987.308	412.745.947	196.390.115.206

Ghi chú:

(i) Khoản phân phối lợi nhuận gồm có:

a. Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ: Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Chi trả cổ tức năm 2018	13.382.460.800
Quỹ khen thưởng phúc lợi	31.523.976
Quỹ đầu tư phát triển	31.523.976
Quỹ phát triển thị trường	31.523.976
Cộng	13.477.032.728

b. Trích quỹ tại các công ty con với tổng số tiền 375.405.686 VND.

Số cổ tức Công ty đã trả trong kỳ là 13.325.188.914 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.982.924	1.395.734
+ Cổ phiếu phổ thông	1.982.924	1.395.734
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.728.076	17.315.266
+ Cổ phiếu phổ thông	16.728.076	17.315.266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vốn góp của các Cổ đông	187.110.000.000	187.110.000.000
Cổ phiếu quỹ	19.829.240.000	13.957.340.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bãi	14.024.535.504	10.614.677.611
Doanh thu vận tải	45.712.629.062	43.888.426.979
Doanh thu khai thác CFS	9.506.026.007	11.194.409.366
Doanh thu dịch vụ khác	8.219.558.177	11.649.994.901
Cộng	77.462.748.750	77.347.508.857

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bãi	10.621.661.439	9.688.441.603
Giá vốn dịch vụ vận tải	37.024.603.159	32.821.093.907
Giá vốn khai thác CFS	8.243.638.263	8.671.328.265
Giá vốn dịch vụ khác	4.541.813.278	10.848.356.317
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.500.000.000)
Cộng	60.431.716.139	60.529.220.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.566.878.339	2.336.106.102
Chi phí nhân công	8.356.624.354	8.112.030.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.710.723.571	7.850.471.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.607.657.192	46.016.528.598
Chi phí khác bằng tiền	2.120.516.305	2.572.783.524
Lợi thế thương mại	766.076.634	2.848.000.395
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	881.104.025	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.500.000.000)
Cộng	69.009.580.420	68.235.920.917

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.420.726.582	1.594.896.706
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.340.775	2.835.353
Cộng	1.422.067.357	1.597.732.059

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.771.681.307	2.582.117.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.676.830	431.778.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.449.364.918	2.333.728.091
Thuế phí, lệ phí	367.119.814	1.021.334.720
Chi phí bằng tiền khác	924.840.753	805.499.013
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	881.104.025	-
Lợi thế thương mại	766.076.634	2.848.000.395
Cộng	8.577.864.281	10.022.457.833

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	260.124.205	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.281.773.425	1.729.081.564
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	421.859.224	348.925.271
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	-	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	162.456.965
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	167.539.966	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	76.164.522	259.474.630
Cộng	2.207.461.342	2.499.938.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.946.267.992	5.556.939.653
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.946.267.992	5.556.939.653
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.728.076	17.315.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	475	321
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Ghi chú:

- i. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/04/2019, Công ty mới thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2018. Do đó, tại kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty chưa có cơ sở để trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ phát triển thị trường, Quỹ đầu tư phát triển. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được ước tính là 475 VND.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ CFS, dịch vụ bãi, dịch vụ vận chuyển...

Kinh doanh khác: Bán hàng hóa, thành phẩm...

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Doanh thu theo</u> <u>bộ phận</u>	<u>Chi phí theo</u> <u>bộ phận</u>	<u>Đơn vị: VND</u> <u>doanh theo bộ</u> <u>phận</u>
Năm nay			
Kinh doanh dịch vụ	69.243.190.573	55.889.902.861	13.353.287.712
Kinh doanh thương mại	8.219.558.177	4.541.813.278	3.677.744.899
Cộng	77.462.748.750	60.431.716.139	17.031.032.611

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Tại đầu kỳ</u>	<u>Tại cuối kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(63.534.988.228)	(76.876.290.511)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	196.390.115.206	208.490.164.509
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.534.988.228	76.876.290.511	63.534.988.228	76.876.290.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.915.922.559	39.168.681.321	43.915.922.559	39.168.681.321
Tổng cộng	107.450.910.787	116.044.971.832	107.450.910.787	116.044.971.832
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	15.909.829.701	13.761.236.101	15.909.829.701	13.761.236.101
Chi phí phải trả	4.380.910.973	166.311.750	4.380.910.973	166.311.750
Tổng cộng	20.290.740.674	13.927.547.851	20.290.740.674	13.927.547.851

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo giá gốc và dự phòng. Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.534.988.228	-	63.534.988.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.147.979.241	2.295.943.318	41.443.922.559
Phải thu về cho vay	-	2.472.000.000	2.472.000.000
Tổng cộng	102.682.967.469	4.767.943.318	107.450.910.787
Tại ngày 30/06/2019			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	11.529.739.701	4.380.090.000	15.909.829.701
Chi phí phải trả	4.380.910.973	-	4.380.910.973
Tổng cộng	15.910.650.674	4.380.090.000	20.290.740.674
Chênh lệch thanh khoản thuần	86.772.316.795	387.853.318	87.160.170.113
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.876.290.511	-	76.876.290.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.376.969.431	2.319.711.890	36.696.681.321
Phải thu về cho vay	-	2.472.000.000	2.472.000.000
Tổng cộng	111.253.259.942	4.791.711.890	116.044.971.832
Tại ngày 01/01/2019			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	9.256.746.101	4.504.490.000	13.761.236.101
Chi phí phải trả	166.311.750	-	166.311.750
Tổng cộng	9.423.057.851	4.504.490.000	13.927.547.851
Chênh lệch thanh khoản thuần	101.830.202.091	287.221.890	102.117.423.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài giao dịch với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty còn giao dịch sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2019</u> <u>đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	805.816.300	726.866.500

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét.



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc